

TT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND, thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú		Độc - tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí (ngàn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ		Ấp, KP	Xã, TT		Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid- 19	
3987	Lương Sĩ Hoàng Phi	04/25/11			tổ 8 ấp 3	Thanh Sơn	Người KTN TE	600.000	1.500.000	
3988	Lý Công Thắng	01/05/07			tổ 3 ấp 6	Thanh Sơn	Người KTN TE	600.000	1.500.000	
3989	Lý Đức Quân	05/20/06			tổ 3a ấp 6	Thanh Sơn	Người KTN TE	600.000	1.500.000	
3990	Lý Thành Chung	09/02/12			Ấp 3	Thanh Sơn	Người KTN TE	600.000	1.500.000	
3991	Lý Trung Hiếu	08/11/11			tổ 6a ấp 3	Thanh Sơn	Người KTN TE	600.000	1.500.000	
3992	Mã Xuân Hà	01/24/13			ấp 6	Thanh Sơn	Người KTN TE	600.000	1.500.000	
3993	Ngô Tấn Tiến	07/03/07			tổ 6 ấp 3	Thanh Sơn	Người KTN TE	600.000	1.500.000	
3994	Ngô Trần Khánh Linh	10/01/13			tổ 8 ấp 2	Thanh Sơn	Người KTN TE	600.000	1.500.000	
3995	Ngô Trần Minh Tú	07/29/07			Ấp 2	Thanh Sơn	Người KTN TE	600.000	1.500.000	
3996	Nguyễn Quang Vinh	04/15/11			ấp 5	Thanh Sơn	Người KTN TE	600.000	1.500.000	
3997	Nguyễn Thanh Sang	05/18/07			tổ 8 ấp 3	Thanh Sơn	Người KTN TE	600.000	1.500.000	
3998	Nguyễn Thị Anh Thơ		05/07/07		tổ 16 ấp 7	Thanh Sơn	Người KTN TE	600.000	1.500.000	
3999	Nguyễn Thị Cẩm Xuyến	09/29/08			tổ 15 ấp 2	Thanh Sơn	Người KTN TE	600.000	1.500.000	
4000	Nguyễn Thị Ngọc Nhi		02/25/06		tổ 11 ấp 5	Thanh Sơn	Người KTN TE	600.000	1.500.000	
4001	Nguyễn Thị Thanh Thanh		01/31/05		tổ 2 ấp 4	Thanh Sơn	Người KTN TE	600.000	1.500.000	

TT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND, thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú		Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí (ngàn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ		Áp, KP	Xã, TT		Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
4002	Nguyễn Thị Thu Thảo		12/12/07		tổ 4 áp 8	Thanh Sơn	Người KTN TE	600.000	1.500.000	
4003	Nguyễn Thiên Phú	08/29/06			Áp 3	Thanh Sơn	Người KTN TE	600.000	1.500.000	
4004	Nguyễn Trọng Định	09/11/10			tổ 14a áp 2	Thanh Sơn	Người KTN TE	600.000	1.500.000	
4005	Nguyễn Văn Hiếu	08/23/05			tổ 12 áp 8	Thanh Sơn	Người KTN TE	600.000	1.500.000	
4006	Nguyễn Văn Nguyễn	08/23/06			tổ 12 áp 8	Thanh Sơn	Người KTN TE	600.000	1.500.000	
4007	Nguyễn Văn Quý	01/01/07			Áp 8	Thanh Sơn	Người KTN TE	600.000	1.500.000	
4008	Nông Phúc Thiên	03/16/12			tổ 13 áp 8	Thanh Sơn	Người KTN TE	600.000	1.500.000	
4009	Phạm Anh Tuấn	11/30/08			tổ 12 áp 1	Thanh Sơn	Người KTN TE	600.000	1.500.000	
4010	Phạm Đình Minh	12/14/10			tổ 15 áp 2	Thanh Sơn	Người KTN TE	600.000	1.500.000	
4011	Phạm Hiếu Nghĩa	04/14/15			tổ 5 áp 4	Thanh Sơn	Người KTN TE	600.000	1.500.000	
4012	Phan Nguyễn Hoàng Lâm	01/17/16			tổ 4 áp 3	Thanh Sơn	Người KTN TE	600.000	1.500.000	
4013	Phan Văn Khải	10/08/09			tổ 15 áp 1	Thanh Sơn	Người KTN TE	600.000	1.500.000	
4014	Phùng Văn Nhật	08/16/10			tổ 7 áp 3	Thanh Sơn	Người KTN TE	600.000	1.500.000	
4015	Trần Đăng Minh Hùng	09/05/05			tổ 8 áp 1	Thanh Sơn	Người KTN TE	600.000	1.500.000	
4016	Trần Đình Gia Huy	07/23/14			tổ 5 áp 7	Thanh Sơn	Người KTN TE	600.000	1.500.000	

TT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND, thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú		Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí (ngàn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ		Ấp, KP	Xã, TT		Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
4017	Trần Duy Thanh	04/13/12			tổ 10 ấp 6	Thanh Sơn	Người KTN TE	600.000	1.500.000	
4018	Trần Lê Thảo My		05/25/11		tổ 3 ấp 3	Thanh Sơn	Người KTN TE	600.000	1.500.000	
4019	Trần Minh Toàn	01/03/07			tổ 1 ấp 4	Thanh Sơn	Người KTN TE	600.000	1.500.000	
4020	Trần Ngọc Bảo Nhi		03/23/07		tổ 12 ấp 2	Thanh Sơn	Người KTN TE	600.000	1.500.000	
4021	Trần Quốc Việt	03/31/09			tổ 1 ấp 8	Thanh Sơn	Người KTN TE	600.000	1.500.000	
4022	Trần Thanh Bình	01/01/06			Ấp 1	Thanh Sơn	Người KTN TE	600.000	1.500.000	
4023	Trần Thị Dịu	12/19/06			tổ 5 ấp 8	Thanh Sơn	Người KTN TE	600.000	1.500.000	
4024	Trần Thị Ngọc Mến		09/07/10		tổ 5 ấp 6	Thanh Sơn	Người KTN TE	600.000	1.500.000	
4025	Trần Thị Trang	07/01/06			tổ 7 Ấp 3	Thanh Sơn	Người KTN TE	600.000	1.500.000	
4026	Trần Thị Trúc Ly		09/22/09		tổ 6 ấp 2	Thanh Sơn	Người KTN TE	600.000	1.500.000	
4027	Trần Văn Vinh	03/06/08			tổ 6b ấp 3	Thanh Sơn	Người KTN TE	600.000	1.500.000	
4028	Trần Vũ Trí Nhân	10/22/06			tổ 3 ấp 8	Thanh Sơn	Người KTN TE	600.000	1.500.000	
4029	Võ Thị Kim Anh		08/25/07		Ấp 4	Thanh Sơn	Người KTN TE	600.000	1.500.000	
4030	Võ Thị Ngọc Liên		12/15/05		Ấp 4	Thanh Sơn	Người KTN TE	600.000	1.500.000	
4031	Võ Thị Thanh Thảo		11/29/07		tổ 7 ấp 1	Thanh Sơn	Người KTN TE	600.000	1.500.000	

TT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND, thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú		Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí (ngàn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ		Áp, KP	Xã, TT		Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
4032	Võ Thị Thùy Trang		10/30/14		tổ 6a áp 6	Thanh Sơn	Người KTN TE	600.000	1.500.000	
4033	Vũ Thị Định		06/27/06		tổ 3 áp 8	Thanh Sơn	Người KTN TE	600.000	1.500.000	
4034	Vũ Thu Thủy		06/24/11		tổ 14 áp 1	Thanh Sơn	Người KTN TE	600.000	1.500.000	
4035	Bàn Hồng Thắng	12/10/96			tổ 1 áp 6	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4036	Bùi Công Thìn	01/01/89			áp 7	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4037	Bùi Đức Tuyên	01/01/83			Áp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4038	Bùi Thị Thu		01/01/70		tổ 11 áp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4039	Bùi Thiết Bảo	09/04/98			Áp 6	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4040	Cao Đức Minh	01/01/94			áp 3	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4041	Cao Hùng Minh	01/01/64			tổ 3 áp 8	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4042	Cao Thị Kim Yến		02/11/96		tổ 10 Áp 1	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4043	Cao Xuân Trường	01/01/94			Áp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4044	Chiu Hỷ Coóng		01/01/79		tổ 7 áp 7	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4045	Chiu Thị Ba		01/01/77		Áp 3	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4046	Đặng Quang Xuân	01/01/87			Áp 6	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	

TT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND, thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú		Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí (ngàn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ		Ấp, KP	Xã, TT		Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid- 19	
4047	Đặng Quốc Đông	05/27/02			tổ 5 ấp 6	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4048	Đặng Thị Bích		01/01/91		Ấp 6	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4049	Đặng Thị Hương		06/11/02		tổ 5 ấp 6	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4050	Đặng Thị Mai		07/23/83		tổ 5 ấp 6	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4051	Đặng Thị Ngoan		06/01/99		Ấp 6	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4052	Đặng Thị Vân		01/01/94		Ấp 6	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4053	Đặng Văn Thanh	01/01/68			Ấp 6	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4054	Đặng Văn Tiến	06/15/87			tổ 5 ấp 6	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4055	Đặng Văn Vui	01/01/86			tổ 4 ấp 5	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4056	Danh Trọng	01/01/78			Ấp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4057	Điều Hiệp	01/01/71			tổ 8 ấp 4	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4058	Điều Văn Long	04/15/01			Ấp 5	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4059	Đinh Thị Huệ		04/06/89		tổ 10 Ấp 3	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4060	Đỗ Thạch Phước	01/01/83			ấp 5	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4061	Đỗ Thanh Lâm	10/10/96			Ấp 5	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	

TT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND, thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú		Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí (ngàn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ		Áp, KP	Xã, TT		Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
4062	Đỗ Thị Hoa		01/01/75		tổ 3 áp 7	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4063	Đỗ Thị Hoài Lương		01/01/80		tổ 3 áp 8	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4064	Đỗ Thị Hồng Túc		01/01/68		tổ 4 áp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4065	Đoàn Như Tươi	09/10/96			tổ 8 áp 8	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4066	Dương Tâm	12/23/63			tổ 5 áp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4067	Dương Thị Thương		01/01/93		Áp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4068	Hà Đức Nhân	10/13/03			tổ 1 áp 6	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4069	Hạng Xuân Thủy	01/01/91			Áp 1	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4070	Hồ A Nhục	01/01/66			tổ 6 áp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4071	Hồ Thị Lý		01/01/84		Áp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4072	Hồ Văn Hòa	09/09/79			tổ 6b áp 3	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4073	Hoàng Thị Hà		06/11/82		tổ 3 áp 3	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4074	Hoàng Thị Linh		01/26/01		Áp 7	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4075	Hoàng Thị Mỹ		11/11/73		Áp 3	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4076	Huỳnh Hữu Hiệp	01/01/79			Áp 5	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	

TT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND, thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú		Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí (ngàn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ		Ấp, KP	Xã, TT		Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid- 19	
4077	Huỳnh Thị Kim Thi		08/29/90		tổ 6 ấp 6	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4078	Lã Thị Thuỷ Trang		08/04/94		Ấp 6	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4079	Lã Văn Trinh	01/01/96			Ấp 6	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4080	Lại Văn Năm	01/01/71			Ấp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4081	Lê Bảo Toàn	01/01/97			tổ 12 ấp 7	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4082	Lê Công Thành	03/24/01			tổ 11 ấp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4083	Lê Hồng Hải	01/01/81			Ấp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4084	Lê Thành Công	09/20/98			tổ 14 ấp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4085	Lê Thanh Tùng	01/01/92			Ấp 7	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4086	Lê Thị Bích Sơn		11/11/63		tổ 2 ấp 5	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4087	Lê Thị Mỹ Duyên		01/01/93		Ấp 5	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4088	Lê Thị Thu Vân		09/17/99		tổ 5 ấp 1	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4089	Lương Văn Thái	11/25/62			tổ 10 ấp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4090	Lưu Thị Liên		10/19/86		Ấp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4091	Lý Phúc Quay	01/01/65			tổ 15 ấp 7	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	

TT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND, thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú		Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí (ngàn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ		Áp, KP	Xã, TT		Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid- 19	
4092	Lý Thị Mai		07/17/89		tổ 7 Áp 3	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4093	Lý Thị Thủy Nga		10/30/00		Áp 6	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4094	Lý Thị Tư		11/28/03		tổ 3a áp 6	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4095	Lý Văn Thành	01/01/70			tổ 2a áp 3	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4096	Lý Xuân Cường	12/14/99			tổ 9a áp 3	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4097	Mã Kim Diệu	02/25/97			tổ 4 áp 3	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4098	Mai Thanh Bình	07/13/87			tổ 14 áp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4099	Mai Thủy Huyền		07/22/83		tổ 14 áp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4100	Ngô Minh Tùng	01/01/68			tổ 2 áp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4101	Ngô Ngọc Tuấn Anh	12/27/64			tổ 2 áp 4	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4102	Ngô Ngọc Tuấn Vãn	01/01/92			Áp 4	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4103	Ngô Tấn Quý	01/01/95			Áp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4104	Ngô Tấn Thành	01/01/79			áp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4105	Ngô Thị Thanh		02/08/97		tổ 10 áp 3	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4106	Ngô Trần Mẫn Loan		01/17/03		tổ 8 áp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	

TT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND, thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú		Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí (ngàn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ		Ấp, KP	Xã, TT		Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
4107	Nguyễn Đức Hòa	01/01/80			tổ 4 ấp 4	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4108	Nguyễn Duy Bảo	01/01/68			Ấp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4109	Nguyễn Duy Huy	01/01/79			Ấp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4110	Nguyễn Hữu Thành	01/03/87			tổ 3 ấp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4111	Nguyễn Ngọc Ly Hương		04/12/82		tổ 9 ấp 5	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4112	Nguyễn Tấn Phong	01/01/92			Ấp 6	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4113	Nguyễn Thanh Liêm	08/05/03			tổ 8 ấp 3	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4114	Nguyễn Thành Trung	01/01/91			Ấp 4	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4115	Nguyễn Thanh Tùng	01/01/85			Ấp 1	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4116	Nguyễn Thị Huỳnh Mai		12/10/64		tổ 4 ấp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4117	Nguyễn Thị Kim Hoa		01/01/72		Ấp 5	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4118	Nguyễn Thị Lệ Tuyết		01/01/95		Ấp 4	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4119	Nguyễn Thị Len		01/01/89		tổ 6 ấp 3	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4120	Nguyễn Thị Minh		12/26/67		tổ 6 ấp 6	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4121	Nguyễn Thị Mộng Huyền		01/12/01		tổ 5 ấp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	

TT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND, thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú		Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí (ngàn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ		Áp, KP	Xã, TT		Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
4122	Nguyễn Thị Phụng		01/01/64		tổ 6 áp 6	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4123	Nguyễn Thị Thanh		01/01/94		Áp 6	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4124	Nguyễn Thị Thanh Hoa		01/01/72		Áp 5	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4125	Nguyễn Thị Thơm		06/21/68		tổ 5 áp 8	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4126	Nguyễn Thị Thu Thảo		08/09/97		Áp 1	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4127	Nguyễn Thị Trinh		07/14/92		áp 8	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4128	Nguyễn Thị Tươi		01/01/61		tổ 4 áp 8	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4129	Nguyễn Thị Tường		01/01/71		Áp 8	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4130	Nguyễn Trọng Tý	05/15/92			tổ 8 áp 7	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4131	Nguyễn Văn Cứng	01/01/71			Áp 5	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4132	Nguyễn Văn Diện	01/01/87			Áp 1	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4133	Nguyễn Văn Đức	01/01/72			tổ 12 áp 7	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4134	Nguyễn Văn Dũng	01/01/82			Áp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4135	Nguyễn Văn Đường	01/01/71			tổ 9 áp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4136	Nguyễn Văn Hoa	01/01/84			Áp 1	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	

TT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND, thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú		Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí (ngàn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ		Ấp, KP	Xã, TT		Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
4137	Nguyễn Văn Hoàng	10/15/62			tổ 2 ấp 7	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4138	Nguyễn Văn Khánh	09/04/67			tổ 1 ấp 7	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4139	Nguyễn Văn Kiệt	01/01/63			Ấp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4140	Nguyễn Văn Lâm Em	12/19/87			Ấp 7	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4141	Nguyễn Văn Linh	04/24/01			ấp 4	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4142	Nguyễn Văn Luông	01/01/73			ấp 8	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4143	Nguyễn Văn Phước	09/23/86			Ấp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4144	Nguyễn Văn Tài	01/01/75			tổ 6 ấp 8	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4145	Nguyễn Văn Vũ	01/01/65			tổ 3 ấp 7	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4146	Phạm Tấn Liệt	01/01/83			Ấp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4147	Phạm Thị Hải Lý		09/02/77		Ấp 4	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4148	Phạm Thị Hồng		01/01/85		Ấp 8	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4149	Phạm Thị Mộng Linh		01/01/81		Ấp 6	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4150	Phạm Văn Hòa	02/01/90			Tổ 6 ấp 8	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4151	Phạm Văn Mới	01/01/92			ấp 3	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	

TT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND, thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú		Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí (ngàn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ		Áp, KP	Xã, TT		Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
4152	Phạm Văn Sung	01/01/77			Áp 8	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4153	Phạm Văn Thương	10/15/85			tổ 8 áp 7	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4154	Phan Anh Tài	09/10/84			Áp 3	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4155	Phan Thanh Long	01/01/91			Áp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4156	Phùng Tấn Phong	01/01/77			áp 1	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4157	Sành Ứng Múi		04/16/83		tổ 13 áp 3	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4158	Tăng Minh Quyền	09/04/01			Áp 7	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4159	Tăng Nhật Sáng	01/01/86			Áp 3	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4160	Tăng Thị Kim Phong		06/17/97		Áp 3	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4161	Tăng Thị Lượm		09/19/00		Áp 6	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4162	Thang Thị Ngọc		02/09/95		Áp 1	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4163	Thông Xường Quay	06/22/81			tổ 9 áp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4164	Tổng Thị Hào		01/01/75		Áp 1	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4165	Trần Bích Minh Ngân		01/01/91		Áp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4166	Trần Minh Lượng	11/29/98			tổ 12 áp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	

TT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND, thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú		Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí (ngàn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ		Ấp, KP	Xã, TT		Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid- 19	
4167	Trần Minh Tiến	03/21/03			ấp 8	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4168	Trần Quý Đôn	11/06/00			tổ 5 ấp 8	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4169	Trần Thị Hân		10/15/80		tổ 9 ấp 5	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4170	Trần Thị Hằng		09/20/67		Ấp 3	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4171	Trần Thị Lan Anh		01/20/02		Ấp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4172	Trần Thị Ngọc Dung		03/01/60		Ấp 7	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4173	Trần Thị Ngọc Loan		08/06/82		Ấp 6	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4174	Trần Thị Nhân		01/01/69		Ấp 7	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4175	Trần Thị Thúy Hồng		01/01/85		tổ 10 ấp 3	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4176	Trần Thị Thúy Kiều		04/08/98		Ấp 1	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4177	Trần Thị Yến Linh		07/16/79		tổ 10 ấp 7	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4178	Trần Tiến Nhật	01/14/02			tổ 5 ấp 8	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4179	Trần Văn Cường	10/12/77			Ấp 7	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4180	Trần Văn Huy	11/15/85			tổ 1 ấp 4	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4181	Trần Văn Khổng	02/20/90			Ấp 5	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	

TT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND, thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú		Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí (ngàn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ		Áp, KP	Xã, TT		Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
4182	Trương Kim Liên		01/01/76		áp 8	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4183	Trương Văn Hoàng	08/01/89			Áp 6	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4184	Trương Văn Tuấn	01/01/67			Áp 6	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4185	Vi Thị Hoa		01/01/86		Áp 6	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4186	Vi Thị Mai		04/29/75		tổ 5 áp 6	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4187	Võ Tấn Dũng	05/12/97			Áp 3	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4188	Võ Thị Hào		08/01/82		tổ 9 áp 7	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4189	Võ Trung Trực	05/01/81			tổ 2 áp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4190	Võ Văn Phước	01/01/79			Áp 1	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4191	Voòng Thị Mai		01/01/89		Tổ 5 áp 6	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4192	Vũ Công Hợp	01/01/66			tổ 1 áp 1	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4193	Vũ Thị Liên		01/01/87		Áp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4194	Vũ Văn Đông	01/01/96			Áp 8	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4195	Vũ Văn Hòa	01/01/71			áp 1	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4196	Vũ Văn Tiến	01/01/87			Áp 1	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	

TT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND, thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú		Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí (ngàn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ		Ấp, KP	Xã, TT		Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
4197	Vũ Xuân Huấn	05/16/92			tổ 10 ấp 3	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4198	Vũ Xuân Ngôn	01/01/64			Ấp 3	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4199	Vũ Xuân Nhất	11/14/97			Ấp 3	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng	450.000	1.500.000	
4200	Bàn Thị Ba		01/01/49		ấp 1	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4201	Bùi Văn Năm	01/01/57			ấp 7	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4202	Cao Xuân Thành	08/12/59			tổ 13b ấp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4203	Đàm Thị Tâm		10/10/59		Ấp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4204	Đặng Ngọc Sáng	04/27/44			tổ 2 ấp 6	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4205	Đặng Văn Khải	01/01/47			Ấp 5	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	600.000	đã nhận 900,000đ hỗ trợ người bán vé số
4206	Đinh Thị Đông		01/01/56		ấp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4207	Đỗ Tấn Trung	01/01/52			Ấp 5	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4208	Dương Khánh Hương	01/10/50			tổ 8 ấp 1	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4209	Dương Nhi Mùi		05/25/55		tổ 10 ấp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4210	Dương Văn Hoa	01/01/41			tổ 8 ấp 1	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	

TT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND, thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú		Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí (ngàn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ		Áp, KP	Xã, TT		Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
4211	Gip Sênh Châu	11/09/56			Tổ 8 ấp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4212	Hoàng Thị Thọ		11/23/55		tổ 10 ấp 8	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4213	Hoàng Vũ Hinh	01/01/51			tổ 1a Ấp 6	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4214	Huỳnh Thị Nhiệt		02/16/56		tổ 8 ấp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4215	Huỳnh Văn Sớm	01/01/50			tổ 10 ấp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4216	Lâm Vinh	01/01/49			Ấp 5	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4217	Lê Thị Thanh		08/10/58		tổ 1 ấp 1	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4218	Lê Thị Thu		01/01/57		Ấp 8	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4219	Lê Văn Tồn	01/01/53			tổ 13 Ấp 1	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4220	Lý Nhật Quảng	05/05/48			tổ 5 ấp 7	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4221	Mai Thị Lý		10/05/54		Ấp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4222	Nguyễn Duy Bảo	01/01/54			tổ 14 ấp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4223	Nguyễn Hiền Triết	01/01/51			Ấp 1	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4224	Nguyễn Hồng Sơn	03/28/54			tổ 9 ấp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4225	Nguyễn Thị Bé		01/01/53		tổ 6 ấp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	

TT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND, thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú		Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí (ngàn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ		Ấp, KP	Xã, TT		Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
4226	Nguyễn Thị Bội		01/01/50		ấp 7	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4227	Nguyễn Thị Hoa		01/01/58		"lòng hồ ấp 1"	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4228	Nguyễn Thị Kim Anh		01/01/36		tổ 8 ấp 8	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4229	Nguyễn Thị Mên		01/01/36		tổ 5 ấp 7	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4230	Nguyễn Thị Nhi		01/01/45		tổ 4 ấp 1	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4231	Nguyễn Thị Thu		07/05/36		tổ 14 ấp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4232	Nguyễn Thị Tuyết Mai		02/15/60		tổ 9 ấp 7	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4233	Nguyễn Văn Đức		01/01/59		tổ 4 ấp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4234	Nguyễn Văn Lập		01/01/51		tổ 12 ấp 5	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4235	Nguyễn Văn Nhân		01/01/42		tổ 11 ấp 7	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4236	Nguyễn Văn Sỏi		01/01/45		Ấp 5	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4237	Nguyễn Văn Thanh		01/01/55		Ấp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4238	Nông Văn Lê		12/10/58		tổ 4 ấp 4	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4239	Phạm Thị Liên		10/20/59		tổ 10 ấp 8	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4240	Phạm Thị Nga		01/01/51		Tổ 2 ấp 3	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	

TT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND, thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú		Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí (ngàn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ		Áp, KP	Xã, TT		Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
4241	Phạm Thị To		09/02/52		tổ 8 áp 1	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4242	Phạm Văn Sấm	01/01/33			Áp 8	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4243	Phạm Văn Xương	01/01/38			Áp 8	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4244	Phạm Xuân Lộc	01/01/50			tổ 12 áp 1	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4245	Sấm Văn Tiến	01/01/50			Áp 8	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4246	Trần Hữu Trị	01/01/58			tổ 6 áp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4247	Trần Huy Hải	01/01/50			Tổ 5 áp 4	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4248	Trần Kim Ngọc	01/11/53			tổ 1 áp 3	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4249	Trần Thị Ánh		01/01/52		tổ 16 áp 7	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4250	Trần Thị Mùi		01/01/60		tổ 6 áp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4251	Trần Thị Ngọc Chi		01/01/58		Áp 1	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4252	Trần Thị Ngợi		01/01/52		tổ 1 áp 8	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4253	Trần Văn Thanh	08/15/49			tổ 4 áp 1	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4254	Trương Thị Như Lan		01/01/60		tổ 6 áp 7	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4255	Trương Đình Bằng	07/02/54			tổ 1 áp 1	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	

TT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND, thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú		Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí (ngàn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ		Ấp, KP	Xã, TT		Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
4256	Võ Văn Be	01/01/54			tổ 4 ấp 5	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4257	Võ Văn Khoa	01/01/60			tổ 4 b ấp 2	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4258	Võ Văn Sang	10/10/43			tổ 5 ấp 7	Thanh Sơn	Người khuyết tật nặng là người cao tuổi	600.000	1.500.000	
4259	Nguyễn Tuyết Mừng		12/17/15		Hiệp Đồng	TT. ĐQ	Trẻ em dưới 4 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	750.000 đ	1.500.000	
4260	Đỗ Thị Ngọc Hạnh		05/18/07		Hiệp Nhất	TT. ĐQ	TE từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi ko có NND	450.000 đ	1.500.000	
4261	Đỗ Trần Thế Minh	10/28/14			Hiệp Nhất	TT. ĐQ	TE từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi ko có NND	450.000 đ	1.500.000	
4262	Lê Gia Bảo	01/17/16			Hiệp Lực	TT. ĐQ	TE từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi ko có NND	450.000 đ	1.500.000	
4263	Nguyễn Bảo Khang	05/04/12			Kp Hiệp Lợi	TT. ĐQ	TE từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi ko có NND	450.000 đ	1.500.000	
4264	Nguyễn Minh Đăng	03/07/05			Hiệp Lực	TT. ĐQ	TE từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi ko có NND	450.000 đ	1.500.000	
4265	Nguyễn Thị Bảo Trâm		04/03/10		Kp Hiệp Lợi	TT. ĐQ	TE từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi ko có NND	450.000 đ	1.500.000	
4266	Nguyễn Thị Bảo Trang		03/01/08		Kp Hiệp Lợi	TT. ĐQ	TE từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi ko có NND	450.000 đ	1.500.000	
4267	Phạm Hữu Phú Sĩ	06/01/04			Hiệp Nhất	TT. ĐQ	TE từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi ko có NND	450.000 đ	1.500.000	
4268	Trần Hữu Thuận	09/19/10			Hiệp Thuận	TT. ĐQ	TE từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi ko có NND	450.000 đ	1.500.000	
4269	Trương Đình Trọng	10/10/13			Hiệp Lực	TT. ĐQ	TE từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi ko có NND	450.000 đ	1.500.000	
4270	Trương Quỳnh Kim N	07/25/05			Hiệp Lực	TT. ĐQ	TE từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi ko có NND	450.000 đ	1.500.000	

TT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND, thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú		Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí (ngàn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ		Áp, KP	Xã, TT		Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
4271	Trương Trần Kim Hằng		01/28/08		175/4 Hiệp N	TT. ĐQ	TE từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi ko có NND	450,000 đ	1.500.000	
4272	Trần Phương	04/18/02			176/4 Hiệp C	TT. ĐQ	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi ko có NND	450,000 đ	1.500.000	
4273	Huỳnh Thị Tuyết Mai		01/01/83		Hiệp Lợi	TT. ĐQ	nhầm HIV thuộc hộ nghèo	450,000 đ	1.500.000	
4274	Nguyễn Thị Kim Phước		02/04/93		Hiệp Lợi	TT. ĐQ	Người đơn thân nghèo đang nuôi từ 02 con trở lên	600,000 đ	1.500.000	
4275	Huỳnh Thị Thu Tuyết		11/12/52		khu 6 ấp Hiệp	TT. ĐQ	NCT có đơn thuộc HN từ đủ 60- 80 tuổi	450,000 đ	1.500.000	
4276	K' Bót	01/01/59			Hiệp Nghĩa	TT. ĐQ	NCT có đơn thuộc HN từ đủ 60- 80 tuổi	450,000 đ	1.500.000	
4277	Ká Bray		01/01/54		Hiệp Nghĩa	TT. ĐQ	NCT có đơn thuộc HN từ đủ 60- 80 tuổi	450,000 đ	1.500.000	
4278	Nguyễn Thị Bình		01/01/45		Hiệp Đồng	TT. ĐQ	NCT có đơn thuộc HN từ đủ 60- 80 tuổi	450,000 đ	1.500.000	
4279	Nguyễn Thị Châu		03/03/53		Hiệp Tâm 2	TT. ĐQ	NCT có đơn thuộc HN từ đủ 60- 80 tuổi	450,000 đ	1.500.000	
4280	Nguyễn Thị Út		01/01/45		Hiệp Quyết	TT. ĐQ	NCT có đơn thuộc HN từ đủ 60- 80 tuổi	450,000 đ	1.500.000	
4281	Nguyễn Thị Xuân		01/01/44		Hiệp Quyết	TT. ĐQ	NCT có đơn thuộc HN từ đủ 60- 80 tuổi	450,000 đ	1.500.000	
4282	Nguyễn Văn Hòa	02/14/43			Hiệp Quyết	TT. ĐQ	NCT có đơn thuộc HN từ đủ 60- 80 tuổi	450,000 đ	1.500.000	
4283	Võ Ngọc Liên		01/01/51		181/4 Hiệp T	TT. ĐQ	NCT có đơn thuộc HN từ đủ 60- 80 tuổi	450,000 đ	1.500.000	
4284	Ka Dài	01/01/37			Hiệp Nghĩa	TT. ĐQ	Người CT có đơn thuộc HN từ đủ 80 tuổi trở lên	600,000 đ	1.500.000	
4285	Ka Mách	01/01/24			Hiệp Nghĩa	TT. ĐQ	Người CT có đơn thuộc HN từ đủ 80 tuổi trở lên	600,000 đ	1.500.000	

TT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND, thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú		Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí (ngàn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ		Ấp, KP	Xã, TT		Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
4286	Ka Rui	01/01/27			Ấp Hiệp Nhất	TT. ĐQ	Người CT có đơn thuộc HN từ đủ 80 tuổi trở lên	600,000 đ	1.500.000	
4287	Nguyễn Đức Xương	01/01/29			Ấp Hiệp Tâm	TT. ĐQ	Người CT có đơn thuộc HN từ đủ 80 tuổi trở lên	600,000 đ	1.500.000	
4288	Thái Kim Tuấn	01/01/40			tổ 2 Hiệp Lợi	TT. ĐQ	Người CT có đơn thuộc HN từ đủ 80 tuổi trở lên	600,000 đ	1.500.000	
4289	Trần Thị Quyên		01/01/30		Ấp Hiệp Đồn	TT. ĐQ	Người CT có đơn thuộc HN từ đủ 80 tuổi trở lên	600,000 đ	1.500.000	
4290	Bùi Kim Ly	01/01/35			20 tổ 1 KP. H	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4291	Bùi Ngon	01/01/35			178/4 Hiệp C	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4292	Bùi Thị Mùng		02/04/33		Hiệp Tâm 1	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4293	Bùi Văn Lân	01/01/38			Hiệp Nhất	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4294	Bùi Văn Năng	01/01/36			Hiệp Lực	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4295	Bùi Văn Quyền	01/01/37			tổ 8 Hiệp Quý	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4296	Cao Thị Gái		03/13/39		Hiệp Nhất	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4297	Cao Văn Đài	01/01/37			Hiệp Thương	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4298	Châu Phước Vinh	01/01/29			kdc 1 Hiệp T	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4299	Châu Văn Thắng	01/01/39			Tổ 2 KP Hiệp	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4300	Chu Thị Sa		01/01/39		Khu phố Hiệp	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	

TT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND, thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú		Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí (ngàn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ		Áp, KP	Xã, TT		Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
4301	Chu Văn Duyên	06/01/36			256/6 Hiệp L	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4302	Chu Văn Gióng	01/01/39			KP Hiệp Tâm	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4303	Cung Đình Quế	01/01/31			261 Hiệp Đồi	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4304	Đàm Thị Nhưường		01/01/39		Khu phố Hiệp	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4305	Đặng Thị Hoàng		01/01/39		Hiệp Nhất	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4306	Đặng Thị Lịch		01/01/38		tổ 1 Hiệp Tâm	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4307	Đào Thị Hoa		01/01/37		KDC 4 KP H	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4308	Đậu Thị Vĩnh		01/01/34		223 tổ 6 KP	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4309	Đinh Thị Mười		10/30/38		tổ 5 Hiệp Tâm	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4310	Đinh Thị Thái		01/01/30		53/2 Hiệp Th	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4311	Đinh Văn Hoàn	01/01/30			374/7 Hiệp T	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4312	Dịp Quay Thành	10/10/38			tổ 2 Hiệp Tâm	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4313	Đỗ Thị Cúc	01/01/30			kdc 5 Hiệp T	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4314	Đỗ Thị Cước		01/01/35		tổ 3 KP. Hiệp	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4315	Đỗ Thị Đò		01/01/31		Áp Hiệp Tâm	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	

TT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND, thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú		Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí (ngàn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ		Ấp, KP	Xã, TT		Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
4316	Đỗ Thị Ga		01/01/37		Hiệp Đồng	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4317	Đỗ Thị Hương		01/01/22		kdc 1 Ấp Hiệp	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4318	Đỗ Thị Hòa		01/01/33		Hiệp Tâm 2	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4319	Đỗ Thị Huệ		01/01/30		Ấp Hiệp Thụ	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4320	Đỗ Thị Kim Hoạch	01/01/33			Hiệp Đồng	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4321	Đỗ Thị Tấn		01/01/31		Hiệp Tâm 2	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4322	Đỗ Thị Trang		01/01/34		tổ 3 KP Hiệp	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4323	Đỗ Thị Xuân	01/01/32			Ấp Hiệp Tâm	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4324	Đỗ Văn Sách	01/01/35			336/6 Hiệp T	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4325	Đỗ Xuân Bái	01/01/39			Tổ 2 KP 114	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4326	Đỗ Xuân Ngân	04/06/37			183 KP Hiệp	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4327	Đoàn Thị Mai		01/01/37		KP. 114	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4328	Đoàn Văn Nỗ	01/01/25			Hiệp Lợi	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4329	Đoàn Văn Triệu	01/01/30			100/3 kp 114	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4330	Dương Thị Chiến		01/01/28		kdc 1 Hiệp T	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	

TT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND, thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú		Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí (ngàn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ		Áp, KP	Xã, TT		Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
4331	Dương Thị Quý		01/01/40		Hiệp Cường	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4332	Dương Thị Re		01/01/40		Hiệp Quyết	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4333	Dương Thị Riêng		01/01/39		Tổ 1 KP Hiệp	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4334	Dương Văn Khoản	01/01/40			Hiệp Tâm 2	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4335	Hà Ngọc Liên	04/02/40			Hiệp Đồng	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4336	Hà Thị Gái		01/01/38		Hiệp Tâm 1	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4337	Hà Thị Trương		01/01/40		kp 114	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4338	Hà Văn Mạnh	01/01/32			Hiệp Lực	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4339	Hàng Thị An		01/01/40		Hiệp Nhất	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4340	Hồ Thị Dò		01/01/36		Hiệp Đồng	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4341	Hồ Thị Sáng		01/01/33		tổ 6 Hiệp Thu	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4342	Hồ Thị Sáu		01/01/33		tổ 4 kp Hiệp	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4343	Hoàng Bình Minh	01/01/25			Hiệp Tâm 2	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4344	Hoàng Đức Nguyễn	01/01/35			256 tổ 10 KP	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	500.000	chết t4/2020
4345	Hoàng Thị Mão		05/18/39		Hiệp Đồng	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	

TT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND, thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú		Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí (ngàn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ		Ấp, KP	Xã, TT		Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
4346	Hoàng Thị Nhung		01/01/31		387/8 Hiệp Đức	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4347	Hoàng Thị Phương		01/01/36		Hiệp Quyết	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4348	Hoàng Thị Siêm		01/01/37		Hiệp Tâm 1	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4349	Hoàng Thị Thảo		01/01/26		101 kdc 2 Hiệp Đức	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4350	Hoàng Thị Tỷ		10/10/33		Hiệp Tâm 1	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4351	Huỳnh Ngọc Ân		01/01/37		Hiệp Lợi	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4352	Huỳnh Ngọc Hai	01/01/40			Hiệp Thuận	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4353	Huỳnh Thị Ba		01/01/35		KP 114	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4354	Huỳnh Thị Bạch Kim		01/01/37		Hiệp Thương	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4355	Huỳnh Thị Bé		01/01/36		Hiệp Cường	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4356	Huỳnh Thị Bé		01/01/37		Hiệp Lực	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4357	Huỳnh Thị Lung	01/01/32			Ấp Hiệp Thuận	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4358	Huỳnh Thị Thuận		01/01/39		Tổ 4 KP Hiệp Đức	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4359	Huỳnh Thị Tư		01/01/39		Hiệp Thương	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4360	Huỳnh Tôn	08/12/35			Hiệp Thuận	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	

TT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND, thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú		Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí (ngàn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ		Áp, KP	Xã, TT		Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
4361	Huỳnh Văn Bản	01/01/28			kdc 5 Hiệp TT, ĐQ	TT, ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4362	Huỳnh Văn Lén	01/01/25			Hiệp Thương	TT, ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4363	Hỷ Sỹ	01/01/29			Hiệp Tâm 2	TT, ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4364	K' De	01/01/23			Hiệp Nghĩa	TT, ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4365	K' Dé	01/01/36			Hiệp Nghĩa	TT, ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4366	K' Đèo	01/01/37			Hiệp Nghĩa	TT, ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4367	K' Giao	01/01/37			Hiệp Nghĩa	TT, ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4368	Ka Blá		01/01/38		Hiệp Nghĩa	TT, ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4369	Ká Rôi		01/01/30		95/1 Hiệp Nghĩa	TT, ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4370	Ká Rôn		01/01/31		35/3 Hiệp Nghĩa	TT, ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4371	Ká Rọp		01/01/31		22/2 Hiệp Nghĩa	TT, ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4372	Kiêu Thị Liễu		01/01/30		68 kdc 3 Áp TT, ĐQ	TT, ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4373	Kim Mây	01/01/30			166/4 Hiệp Nghĩa	TT, ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4374	Kim Thị Lan		01/01/28		185/4 Áp Hiệp TT, ĐQ	TT, ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4375	Kim Thị Sơn		01/01/37		Hiệp Thuận	TT, ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	

TT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND, thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú		Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí (ngàn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ		Ấp, KP	Xã, TT		Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
4376	KKóch	01/01/32			Ấp Hiệp Ngh	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4377	K'Then	01/01/30			Ấp Hiệp Ngh	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4378	Lầu A Hỷ		01/01/37		393/7 Hiệp Q	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4379	Lê Hải	12/10/39			kp Hiệp Đồng	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4380	Lê Hòa	07/12/39			kdc 3 Hiệp C	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4381	Lê Kim Hồng	01/01/28			kdc 1 Hiệp L	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4382	Lê Tân	05/05/39			kp Hiệp Lợi	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4383	Lê Thành Lập	01/01/32			Ấp Hiệp Đồng	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4384	Lê Thị Bay		01/01/28		kdc 1 Hiệp T	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4385	Lê Thị Can		01/01/35		tổ 5 KP. Hiệp	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4386	Lê Thị Cát		01/01/29		kdc 4 Hiệp L	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4387	Lê Thị Diệp		01/01/35		183/3 Hiệp T	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4388	Lê Thị Do		01/01/34		Tổ 6 Hiệp T&TT	ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4389	Lê Thị Giáp		01/01/30		176/5 kp 114	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4390	Lê Thị Hai		01/01/27		kdc 5 Ấp Hiệp	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	500.000	chết 14/2020

TT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND, thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú		Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí (ngân đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ		Áp, KP	Xã, TT		Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
4391	Lê Thị Huệ		01/01/28		227/4 Hiệp T	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4392	Lê Thị Kháng		01/01/30		304/6 Hiệp Q	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4393	Lê Thị Liễu		07/01/37		tổ 2 kp Hiệp	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4394	Lê Thị Liễu		01/01/29		148/3 Hiệp Q	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4395	Lê Thị Miên		01/01/37		Hiệp Tâm 2	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4396	Lê Thị Na		01/01/33		Hiệp Tâm 2	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4397	Lê Thị Năm		03/23/39		Hiệp Thuận	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4398	Lê Thị Như		01/01/35		27 Tổ 1 KP. I	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4399	Lê Thị Sáu		01/01/37		KDC 5 KP H	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4400	Lê Thị Thanh		01/01/20		kp Hiệp Nhất	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4401	Lê Thị Thê		01/01/31		05/2 Hiệp N	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4402	Lê Thị Thoa		01/01/29		22/1 Hiệp Q	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4403	Lê Văn Hạ	01/01/37			Hiệp Tâm 2	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4404	Lê Văn Phú	01/01/28			40/2 Áp Hiệp	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4405	Lê Văn Tích	01/01/32			Áp Hiệp Đồn	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	

TT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND, thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú		Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí (ngàn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ		Ấp, KP	Xã, TT		Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid-19	
4406	Lê Văn Vinh	01/01/38			KP.114	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4407	Lương Thị Hoa		01/01/37		Hiệp Tâm 2	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4408	Lương Thị Phụng		01/01/30		135/3 Hiệp L	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4409	Lương Thị Tông	01/01/34			296/7 Hiệp L	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4410	Lưu Thị Mai		01/01/33		Hiệp Tâm 1	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4411	Lý Văn Đáng	01/01/30			17/1 Hiệp Cu	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4412	Mai Đình Xuân	01/01/34			295A KP Hiệp	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4413	Mai Thị Cận		07/02/38		Hiệp Đồng	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4414	Mai Thị Hoa		01/01/34		tổ 2 KP Hiệp	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4415	Mai Thị Lý		10/10/35		Hiệp Tâm 1	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4416	Mông Văn Viên	01/01/29			kdc 2 Hiệp T	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4417	Ngô Lữ	01/01/30			99/2 Hiệp Cu	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4418	Ngô Thị Hoa		01/01/37		Hiệp Lợi	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4419	Ngô Thị Kim Loan		01/01/40		tổ 8 Hiệp Tầm	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	600.000	đã nhận 900,000đ hỗ trợ người bán vé số

TT	Họ và tên	Năm sinh		Số CMND, thẻ căn cước công dân	Địa chỉ, nơi cư trú		Đối tượng bảo trợ xã hội	Kinh phí (ngàn đồng)		Ghi chú
		Nam	Nữ		Áp, KP	Xã, TT		Trợ cấp hàng tháng	Hỗ trợ Covid- 19	
4420	Ngô Thị Phiến		01/01/30		167/4 Hiệp C	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4421	Ngô Thị Vĩnh	01/01/34			Hiệp Đồng	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4422	Ngô Thị Xuân		01/01/38		Hiệp Đồng	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4423	Nguyễn Bá Ân	01/01/37			Hiệp Lực	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4424	Nguyễn Chánh Sáu	01/01/32			Hiệp Tám 2	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4425	Nguyễn Đình Dũng	08/15/37			70 kdc 2 Hiệp	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4426	Nguyễn Hòa Tín	01/01/30			29/2 Hiệp Tá	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4427	Nguyễn Hoa Vân		01/01/31		428/8 Hiệp Đ	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4428	Nguyễn Khương	10/20/38			62/2 Hiệp Th	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4429	Nguyễn Ngọc Giáp	01/01/36			Hiệp Đồng	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4430	Nguyễn Quốc Trinh	01/01/35			69/3 kp114	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4431	Nguyễn Thái Bảo	01/01/28			499/10 Hiệp	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4432	Nguyễn Thế Lâm	01/01/24			Hiệp Đồng	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4433	Nguyễn Thế Mạnh	01/01/37			Hiệp Đồng	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	
4434	Nguyễn Thị Anh		01/01/40		Hiệp Lực	TT. ĐQ	Người cao tuổi từ đủ 80 tuổi trở lên	300,000 đ	1.500.000	